

CÔNG TY CP CBTS ÚT XI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4

NĂM 2014

Tháng 01/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/10/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		928,591,040,815	978,117,918,562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2,035,698,176	1,603,968,501
1. Tiền	111		2,035,698,176	1,603,968,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	58,726,762,109	58,726,762,109
1. Đầu tư ngắn hạn	121		58,726,762,109	58,726,762,109
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		258,034,078,057	306,742,312,021
1. Phải thu khách hàng	131		149,613,868,488	223,204,702,577
2. Trả trước cho người bán	132		71,881,204,186	67,095,484,115
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	42,758,405,974	22,661,525,920
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,219,400,591)	(6,219,400,591)
IV. Hàng tồn kho	140	4	600,843,527,866	599,568,789,831
1. Hàng tồn kho	141		600,843,527,866	599,568,789,831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,950,974,607	11,476,086,100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,534,734,501	4,580,682,311
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	320,470,173	422,361,618
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	5,095,769,933	6,473,042,171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		246,109,215,125	267,670,497,876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/10/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		244,143,615,263	250,143,706,016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	198,963,406,515	204,304,572,997
- Nguyên giá	222		355,784,909,818	355,997,274,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(156,821,503,303)	(151,692,701,625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	35,896,603,051	35,902,802,348
- Nguyên giá	228		36,134,964,313	36,134,964,313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(238,361,262)	(232,161,965)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	9,283,605,697	9,936,330,671
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		856,292,683	16,223,497,585
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	856,292,683	16,223,497,585
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,109,307,179	1,303,294,275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,052,543,251	1,303,294,275
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	56,763,928	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,174,700,255,940	1,245,788,416,438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/10/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		812,211,045,850	889,546,411,682
I. Nợ ngắn hạn	310		724,327,014,276	798,960,758,824
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	675,777,762,246	738,327,306,051
2. Phải trả người bán	312		24,658,623,409	40,842,461,028
3. Người mua trả tiền trước	313		3,512,187,333	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3,369,864,948	2,586,884,715
5. Phải trả công nhân viên	315		2,704,409,000	3,097,164,500
6. Chi phí phải trả	316	15	1,337,824,399	634,831,224
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	11,859,971,065	12,360,739,430
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	19.5	1,106,371,876	1,111,371,876
II. Nợ dài hạn	330		87,884,031,574	90,585,652,858
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	87,884,031,574	90,394,031,574
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	-	191,621,284
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	19	362,489,210,090	356,242,004,756
I. Vốn chủ sở hữu	410		362,489,210,090	356,242,004,756
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295,000,000,000	295,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		44,733,727,273	44,733,727,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		734,574,319	734,574,319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,375,261,406	5,375,261,406
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/10/2014
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,645,647,092	10,398,441,758
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,174,700,255,940	1,245,788,416,438

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/10/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		39,404.92	21,492.69
- EUR		219.26	221.99
- CAD		-	192.20
- AUD		237.47	237.47
- JPY		349,137.00	349,500.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2014	Lũy kế năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	230,943,154,815	1,403,343,109,606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		17,375,386,700	35,254,206,871
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213,567,768,115	1,368,088,902,735
4. Giá vốn hàng bán	21	162,227,253,962	1,207,212,403,236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51,340,514,153	160,876,499,499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	6,778,221,210	11,681,634,139
7. Chi phí tài chính	22	28,034,889,950	82,887,064,868
+ Trong đó: chi phí lãi vay		15,452,804,521	61,178,130,406
8. Chi phí bán hàng		19,290,115,015	63,209,151,541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,216,682,147	9,706,036,897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,577,048,251	16,755,880,332
11. Thu nhập khác	20.3	645,454,545	1,304,551,884
12. Chi phí khác	23	1,318,246,129	2,866,657,463
13. Lợi nhuận khác		(672,791,584)	(1,562,105,579)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,904,256,667	15,193,774,753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1,905,436,545	3,370,778,061
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	(248,385,212)	(86,651,759)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,247,205,333	11,909,648,451
		29,500,000	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	27	212	404

Lập, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Tổng giám đốc



Lý Bích Quyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2014

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Quý IV năm 2014	Quý III năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		383,046,679,080	207,970,524,937
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(194,031,351,899)	(246,619,285,446)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(13,814,980,709)	(13,896,424,037)
4. Tiền chi trả lãi vay		(10,294,154,032)	(13,399,645,615)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		125,783,265,871	88,405,643,014
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(149,382,089,185)	(45,167,161,507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141,307,369,126	(22,706,348,654)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,175,724,974)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		645,454,645	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6,682,464,000	9,248,039,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6,152,193,671	9,248,039,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		330,650,416,875	390,360,768,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(477,591,697,080)	(377,356,276,211)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(84,074,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(147,025,354,705)	13,004,492,289
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		434,208,092	(453,817,365)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2014	Quý III năm 2014
Tiền và tương đương tiền đầu năm		1,603,968,501	2,057,785,866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2,478,417)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm		2,035,698,176	1,603,968,501

Lập, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5903000042 cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ mười lăm ngày 27/08/2013 số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 295.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 295.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 24, đường tỉnh 934, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Trần Đề, Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Bán buôn thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn rau, quả;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (Xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002 QĐ-BTC ngày 31/12/2002).

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Tiền mặt	571,066,256	603,918,623
Tiền gửi ngân hàng	1,464,631,920	1,000,049,878
Tiền gửi VND	556,329,740	289,169,403
Tiền gửi ngoại tệ	908,302,180	710,880,475
Các khoản tương đương tiền		
Ghi chú:		
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.		
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.		
Tổng cộng	2,035,698,176	1,603,968,501

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND		01/10/2014 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-		-
- CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-		-
Trong đó:				
+ Trái phiếu NH NN&PT NN VN-CN Sóc Trăng		-	-	-
+ Trái phiếu Tổng Cty Tài Chính Dầu Khí VN		-		-
- CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		-		-
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		-		-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác		58,726,762,109		58,726,762,109
2.3.1. Đầu tư ngắn hạn khác (trại tôm)		58,726,762,109		58,726,762,109
Trong đó:				
+ Công Ty TNHH Thanh Bình		10,789,763,223		10,789,763,223
+ Huỳnh Thị Mai		1,000,000,000		1,000,000,000
+ DNTN Phương Hà		4,153,331,767		4,153,331,767
+ Trần Đức Hợi		50,737,951		50,737,951
+ Trần Văn Chiêu		227,564,792		227,564,792
+ DNTN Vĩnh Thịnh		4,422,878,688		4,422,878,688
+ Nguyễn Văn Hải		5,255,375,000		5,255,375,000
- Lâm Hoàng Khiêm		4,622,325,000		4,622,325,000
+ Lê Tuấn Kiệt		4,510,267,500		4,510,267,500
+ Võ Văn Sáng		4,667,800,000		4,667,800,000
+ Lê Hoàng Lâm		318,591,147		318,591,147
+ Nguyễn Văn Lực		226,166,504		226,166,504
+ Hứa Long Anh		2,773,250,000		2,773,250,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

+ Lê Thị Kiều	6,940,000,000	6,940,000,000
+ Các đối tượng khác	8,768,710,537	8,768,710,537
2.3.2. Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	-	-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	58,726,762,109	59,091,762,109
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2014	01/10/2014
	VND	VND
	42,758,405,974	22,661,525,920
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	42,758,405,974	22,661,525,920
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2014 là:</i>		
+ Bà Huỳnh Thị Mai	4,510,593,500	4,300,118,112
+ Ông Lâm Hoàng Khiêm	1,772,148,048	1,537,179,860
+ Ông Lê Tuấn Kiệt	1,729,186,445	1,499,914,514
+ Ông Nguyễn Văn Hải	2,014,852,383	1,747,704,154
+ DNTN Phương Hà	1,593,091,251	1,381,963,553
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	4,136,675,335	3,588,195,704
+ Công Ty TNHH MTV Vy Khang	14,470,000,000	-
+ DNTN Vĩnh Thịnh	1,696,911,123	1,472,081,456
+ Ông Võ Văn Sáng	1,812,585,988	1,572,256,155
+ Nguyễn Kim Hồng Đào	1,750,000,000	-
+ Công Ty CP ĐT&PT Đô Thị Dầu Khí Cầu Long	800,000,000	-
+ Các đối tượng khác	6,472,361,901	5,562,112,412
Tổng cộng	42,758,405,974	22,661,525,920
4. HÀNG TỒN KHO		
	31/12/2014	01/10/2014
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho	-	-
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	869,121,484	2,331,874,330
- Công cụ, dụng cụ	4,567,904,441	5,058,798,401
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,368,481,999	3,330,182,735
- Thành phẩm	590,038,019,942	588,847,934,365
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	600,843,527,866	599,568,789,831
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

	<i>31/12/2014</i>	<i>01/10/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	320,470,173	422,361,618
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	31,220,600	31,220,600
+ Thuế nhập khẩu	285,491,875	386,302,570
+ Thuế TNCN	3,757,698	4,838,448
Tổng cộng	320,470,173	422,361,618

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2014</i>	<i>01/10/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
6.1. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
6.2. Tạm ứng	352,083,518	352,283,518
Trong đó:		
+ Tô Quốc Bảo	-	-
+ Lê Mỹ Duyên	18,000,000	18,000,000
+ Nguyễn Văn Lạc	70,838,518	70,838,518
+ Lê Thanh Sơn	75,500,000	77,000,000
+ Hứa Thành	150,000,000	130,000,000
+ Các đối tượng khác	37,745,000	56,445,000
6.3. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,743,686,415	6,120,758,653
Trong đó:		
Ký quỹ tại Ngân hàng Ngoại thương Sóc Trăng (288.118,81 USD)	4,743,686,415	6,120,758,653
Tổng cộng	5,095,769,933	6,473,042,171

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI

Số 24, đường tỉnh 934, xã Tài Viên, huyện Trần Đề, Sóc Trăng

Báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	174,767,450,640	155,572,003,387	17,452,460,294	2,323,832,579	5,881,527,722	355,997,274,622
2. Số tăng trong năm	-	-	-	576,716,836	-	576,716,836
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	576,716,836	-	576,716,836
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	720,373,000	-	68,708,640	-	789,081,640
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	720,373,000	-	68,708,640	-	789,081,640
- Điều chỉnh giảm theo TT45	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	174,767,450,640	154,851,630,387	17,452,460,294	2,831,840,775	5,881,527,722	355,784,909,818
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	60,901,787,505	73,087,004,831	11,905,908,575	1,890,784,281	3,907,216,433	151,692,701,625
2. Khấu hao trong năm	2,601,019,467	3,521,960,626	444,494,437	83,753,952	107,380,901	6,758,609,383
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	2,601,019,467	3,521,960,626	444,494,437	83,753,952	107,380,901	6,758,609,383
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	1,574,848,555	-	54,959,150	-	1,629,807,705
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,574,848,555	-	54,959,150	-	1,629,807,705
- Điều chỉnh giảm theo TT45	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	63,502,806,972	75,034,116,902	12,350,403,012	1,919,579,083	4,014,597,334	156,821,503,303
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	113,865,663,135	82,484,998,556	5,546,551,719	433,048,298	1,974,311,289	204,304,572,997
2. Tại ngày cuối năm	111,264,643,668	79,817,513,485	5,102,057,282	912,261,692	1,866,930,388	198,963,406,515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	35,882,605,861	144,358,452	-	108,000,000	36,134,964,313
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm theo TT45	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	35,882,605,861	144,358,452	-	108,000,000	36,134,964,313
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	116,364,072	-	97,200,000	213,564,072
2. Khấu hao trong năm	-	13,997,190	-	10,800,000	24,797,190
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	-	13,997,190	-	10,800,000	24,797,190
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm theo TT45	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	130,361,262	-	108,000,000	238,361,262
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	35,882,605,861	27,994,380	-	10,800,000	35,921,400,241
2. Tại ngày cuối năm	35,882,605,861	13,997,190	-	-	35,896,603,051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
- Chi phí XDCB dở dang	9,283,605,697	9,283,605,697
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Xi Nghiệp Nuôi Trồng	-	-
+ Văn phòng công ty	9,283,605,697	9,283,605,697
- Mua sắm tài sản cố định	-	652,724,974
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	9,283,605,697	9,936,330,671

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND		01/10/2014 VND	
	Số lượng	Tri giá	Số lượng	Tri giá
CTy CP ĐT& PT Đô Thị Dầu Khí Cửu Long (tỷ lệ góp vốn đến ngày 31/12/2014 là 0,51%)	87,770	856,292,683	1,687,770	16,223,497,585
		856,292,683		16,223,497,585

Ghi chú:

Trong năm 2014, Công ty đã bán bớt cổ phiếu sở hữu trong Công Ty CP ĐT&PT Đô Thị Dầu Khí Cửu Long, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 0,51%.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
- Chi phí CCDC xuất dùng có giá trị lớn	302,080,379	245,355,182
- Chi phí bảo hiểm xe, nhà xưởng, hàng hóa	230,571,947	-
- Chi phí khác	519,890,925	1,057,939,093
Tổng cộng	1,052,543,251	1,303,294,275

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56,763,928	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	56,763,928	-
13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31/12/2014	01/10/2014
	VND	VND
13.1. Vay ngắn hạn	675,777,762,246	738,327,306,051
- Vay ngân hàng	112,253,590,580	117,117,726,000
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	1,750,000,000	-
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn	-	-
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng	1,800,000,000	5,900,000,000
CN Ngân Hàng Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	64,749,590,580	67,263,726,000
Ngân Hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng	43,954,000,000	43,954,000,000
- Vay ngân hàng bằng ngoại tệ	563,524,171,666	621,209,580,051
Ngân Hàng HSBC (USD)	-	18,198,724,800
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng (USD)	77,195,901,796	76,855,250,460
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn (USD)	280,171,002,000	280,949,518,000
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng (USD)	156,335,397,870	171,795,552,791
Ngân Hàng Đại Chúng - Chi nhánh Cần Thơ	49,821,870,000	52,029,274,000
Ngân Hàng CP Sài Gòn Hà Nội - CN Sóc Trăng	-	21,381,260,000
- Vay đối tượng khác	-	-
13.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	675,777,762,246	738,327,306,051
14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/12/2014	01/10/2014
	VND	VND
14.1. Thuế phải nộp nhà nước	3,369,864,948	2,586,884,715
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2,822,943,548	2,048,698,915
- Thuế tài nguyên	4,572,000	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	542,349,400	538,185,800
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-
+ Các loại thuế khác	542,349,400	538,185,800
14.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	3,369,864,948	2,586,884,715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
- Trích chi phí lãi vay	1,337,824,399	634,831,224
- Trích trước chi phí khác	-	-
Tổng cộng	1,337,824,399	634,831,224

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH, BHTN	1,225,272,612	1,276,435,618
- KPCĐ	93,064,670	38,153,090
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,541,633,783	11,046,150,722
Tổng cộng	11,859,971,065	12,360,739,430

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
17.1. Vay dài hạn	87,884,031,574	90,394,031,574
- Vay ngân hàng	87,884,031,574	90,394,031,574
+ Ngân Hàng Ngoại Thương Tỉnh Sóc Trăng	17,894,031,574	20,394,031,574
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng	69,990,000,000	70,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
17.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	87,884,031,574	90,394,031,574

Ghi chú:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Khoản vay dài hạn được thực hiện theo hợp đồng số 198/NHTMCPNT ngày 09/6/2011 với mục đích vay vốn là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp Nhà máy Chế biến Thủy sản Hoàng Phương". Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1/lần, bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng vay này. Nợ gốc được thanh toán 03 tháng/lần.

18. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(29,887,831)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	29,887,831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	295,000,000,000	44,733,727,273		734,574,319	4,680,521,525	10,398,441,758
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	6,247,205,333
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	6,247,205,333
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCD	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	295,000,000,000	44,733,727,273	-	734,574,319	4,680,521,525	16,645,647,091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	295,000,000,000	295,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	295,000,000,000	295,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	295,000,000,000	295,000,000,000

19.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

19.4. Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,500,000	29,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu thường	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu thường	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	734,574,319	734,574,319
- Quỹ dự phòng tài chính	5,375,261,406	5,375,261,406
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,106,371,876	1,111,371,876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

19.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

19.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

19.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

19.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

20. DOANH THU

Chi tiêu	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	230,943,154,815	1,755,677,624,229
+ Doanh thu xuất khẩu	211,635,901,847	1,686,604,988,916
+ Doanh thu nội địa	3,364,663,188	62,528,237,191
+ Doanh thu khác - vô tầm	285,526,670	2,917,792,990
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,657,063,110	3,626,605,132
- Các khoản giảm trừ doanh thu	35,254,206,871	25,465,577,424
+ Giảm giá hàng bán	1,963,681,277	137,904,884
+ Hàng bán bị trả lại	33,290,525,594	25,327,672,540
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	195,688,947,944	1,730,212,046,805
Trong đó:		
+ Doanh thu xuất khẩu	176,381,694,976	1,661,139,411,492
+ Doanh thu nội địa	3,364,663,188	62,528,237,191
+ Doanh thu khác - vô tầm	285,526,670	2,917,792,990
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,657,063,110	3,626,605,132
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính	6,778,182,967	18,070,020,608
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	3,270,411,681	4,531,060,577
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,032,567,140	8,544,468,473
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	285,424,013	1,460,368,258
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3,534,123,300
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(2,805,415,565)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4,804,302)	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
20.3. Thu nhập khác	645,454,545	2,182,446,763
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	590,902,761	2,182,446,763
- Thu từ tiền thuê ao	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Xử lý công nợ, khách hàng hủy hợp đồng	-	-
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	54,551,884	-
- Công nợ không ai đòi	(100)	-
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	-	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
- Giá vốn của thành phẩm	173,350,378,849	1,557,616,446,856
- Giá vốn của hàng hóa nội địa	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

Tổng cộng

-	-
173,350,378,849	1,557,616,446,856

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lỗ bán chứng khoán

Tổng cộng

31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
14,482,540,686	79,302,794,296
1,146,274,936	21,550,962,930
(2,586,847,580)	-
14,637,205,512	-
27,679,173,554	100,853,757,226

23. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Phạt chậm nộp thuế

- Trả nợ lâu năm đã xử lý 2011

- Chi phí khác

Tổng cộng

31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
1,069,478,135	3,120,615,101
640,052,345	-
1,133,235,950	-
23,891,033	-
2,866,657,463	3,120,615,101

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
440,095,030	3,370,778,061
-	-
440,095,030	3,370,778,061

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chi tiêu

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

Thù lao, lương HĐQT

Chi phí không hợp lý

CLTG cuối kì

31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
614,738,581	15,193,774,753
1,622,926,058	626,699,260
664,819,640	626,699,260
381,000,000	204,000,000
-	57,847,435
1,241,926,058	364,851,825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
* Thu nhập hoãn lại từ đánh giá CLTG chưa thực hiện các khoản phải thu cuối kỳ		
* cổ tức Công Ty CP Thực Phẩm Sao Ta		
- Tổng thu nhập chịu thuế	2,237,664,639	15,820,474,013
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD	49,788,651,646	
+ Thu nhập từ hoạt động tài chính	(21,256,668,740)	
+ Thu nhập khác	(672,791,584)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (20%)	447,532,928	3,217,344,913
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	447,532,928	3,164,094,803
- Thuế TNDN hoãn lại năm trước trở thành đã thực hiện trong năm nay	-	53,250,110
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(248,385,212)	34,143,594
- Thuế TNDN hoãn lại năm trước hoàn nhập trong kỳ	-	(53,250,110)
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(248,385,212)	87,393,704
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	415,590,864	11,942,286,246
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	199,147,717	3,251,488,507

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(248,385,212)	83,137,941
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4,255,763
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	(53,250,110)
Tổng cộng	(248,385,212)	34,143,594

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,655,749,732	1,344,202,522,974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

	Đơn vị tính: VND	
2. Chi phí nhân công	21,813,412,535	60,244,761,875
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	6,758,609,383	25,097,250,388
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,431,186,312	140,534,697,966
5. Chi phí khác bằng tiền	563,699,050	1,461,709,109
Tổng cộng	158,222,657,012	1,571,540,942,312
27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	31/12/2014	01/10/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,247,205,333	11,909,648,451
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6,247,205,333	11,909,648,451
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	29,500,000	29,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	212	404
32. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.		

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin tài chính khác

Theo Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị công ty số 179/BBHQQT.01 ngày 02/05/2012, Công ty sẽ tiến hành chào bán các loại trái phiếu đang sở hữu nhằm mục đích tái cơ cấu nguồn vốn Công ty. Do đó, các khoản đầu tư tài chính được phân loại ở ở chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn.

Khoản vay dài hạn được thực hiện theo hợp đồng số 198/NHTMCPNT ngày 09/6/2011 với mục đích vay vốn là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp Nhà máy Chế biến Thủy sản Hoàng Phương". Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 19%/năm, bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng vay này. Nợ gốc được thanh toán 03 tháng/lần.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

3. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán doanh thu bán hàng ở trong nước và xuất khẩu, do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

	Năm 2014	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
+ Doanh thu thuần bán hàng		215,286,091,705	162,227,253,962	53,058,837,743
- Xuất khẩu		211,635,901,847	159,133,687,727	52,502,214,120
- Nội địa		3,364,663,188	3,093,566,235	271,096,953
- Vô tên		285,526,670	-	285,526,670
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		15,657,063,110	-	15,657,063,110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

			Đơn vị tính: VND
- Cho thuê mặt bằng	15,657,063,110	-	15,657,063,110
Cộng	230,943,154,815	162,227,253,962	68,715,900,853

4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả cho người bán	40,187,186,653		40,187,186,653
Người mua trả tiền trước	1,213,267,334		1,213,267,334
Vay và nợ	864,125,896,075	106,894,031,574	971,019,927,649
Phải trả người lao động	2,997,432,740		2,997,432,740
Chi phí phải trả	1,663,526,226	-	1,663,526,226
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,202,514,636	-	2,202,514,636
Cộng	912,389,823,664	106,894,031,574	1,019,283,855,238

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2014, Công ty có phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ nhưng sự thay đổi tỷ giá là không đáng kể.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì Công ty cho rằng sự thay đổi của tỷ giá hối đoái là không đáng kể.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn



Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyên

Ngày 03 tháng 03 năm 2015